

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Số: 676 /NBTPC-CBTT

V/v: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A- Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình - TP Ninh Bình – tỉnh Ninh Bình.
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Phạm Thị Thanh Bình - Người được Ủy quyền công bố thông tin.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2017 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 16 tháng 10 năm 2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
 - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 3 năm 2017 so với quý 3 năm 2016 .
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, NUQCBTT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**



Phạm Thị Thanh Bình

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
 Số: 67/CV-NBTPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Ninh Bình ngày 16 tháng 10 năm 2017

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
 SO SÁNH QUÝ 3 NĂM 2017 SO VỚI KQ SXKD QUÝ 3 NĂM 2016**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 3 năm 2017 và kết quả hoạt động SXKD quý 3 năm 2016 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ vào công văn số : 904/SGDHN-QLNY ngày 29 tháng 06 năm 2017 về việc công bố thông tin định kỳ

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 3/2017 so với quý 3/2016 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q3 - Năm 2016	Q3- Năm 2017	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	68.33	83.10	14.76
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	61.08	75.01	13.93
3	Xuất hao than tiêu chuẩn	g/kwh	546.33	549.49	3.16
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	151,682.55	157,292.38	5,609.83
4a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	149,682.71	154,457.54	4,774.83
4b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	1,999.84	2,834.84	835.00
5	Tổng chi phí	tr.đồng	140,956.83	156,550.13	15,593.30
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	139,438.77	153,664.97	14,226.20
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	90,551.00	114,108.92	23,557.92
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	48,887.77	39,556.05	- 9,331.72
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	1,518.06	1,728.06	210.01
6	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	10,725.73	1,899.34	- 8,826.38
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	10,243.94	792.57	- 9,451.37
6b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	481.79	1,106.78	624.99
7	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng	2,157.27	420.74	- 1,736.52
8	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	8,568.46	1,478.60	- 7,089.86



Sản lượng điện quý 3 năm 2017 cao hơn quý 3 năm 2016 là 14,76 triệu kwh là vì: Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng phụ thuộc vào trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia. Trong quý 3/2017 do hệ thống huy động phát nên sản lượng điện sản xuất cao hơn Q3/2016.

Xuất hao than tiêu chuẩn cao hơn so với cùng kỳ năm trước không đáng kể và cao hơn 3,16 gam/kwh

Doanh thu điện cao hơn 4.774,83 triệu đồng chủ yếu do:

Sản lượng điện thương phẩm Q3/2017 cao hơn Q3/2016 là : 13,93 triệu kwh nên doanh thu cao hơn.

Doanh thu điện cao hơn không đáng kể là do Tháng 7+ 8 năm 2017, Công ty chưa ký được hợp đồng mua bán điện với Tập đoàn điện lực Việt Nam, Công ty tạm tính doanh thu theo công văn số 444/EVN-TTĐ-TCKT ngày 07 tháng 02 năm 2017 về việc tạm thanh toán tiền điện năm 2017 NMD Ninh Bình. Tháng 9/2017 Công ty đã có hợp đồng và thanh toán theo hợp đồng nên doanh thu cao hơn không đáng kể.

Doanh thu hoạt động khác cao hơn 835,0 triệu đồng chủ yếu do: Trong quý Công ty đã tận dụng dòng tiền nhận đổi chuyển sang tiền gửi có kỳ hạn nên doanh thu hoạt động tài chính tăng từ đó dẫn đến doanh thu hoạt động khác tăng .

Chi phí sản xuất điện cao hơn cùng kỳ năm trước 14.226,20 triệu đồng trong đó chi phí nhiên liệu cao hơn 23.557,92 triệu đồng chủ yếu do sản lượng điện phát cao hơn cùng kỳ năm trước. Chi phí khác còn lại ngoài chi phí nhiên liệu thấp hơn 9.331,72 triệu đồng chủ yếu do quý 3 năm 2017 Công ty phân bổ 80% tiền lương kế hoạch, trong khi đó Quý 3/2016 phân bổ 100% tiền lương kế hoạch.

Chi phí hoạt động khác cao hơn 210,01 triệu đồng. Năm 2017 thị trường tiêu thụ tro xỉ qua lọc khó khăn do vậy việc chi phí cho sản phẩm tro xỉ qua lọc tương ứng với việc tiêu thụ sản phẩm này.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2017 thấp hơn quý 3 năm 2016.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT; TCKT;

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Trịnh Văn Đoàn



TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		337 646 936 324	326 378 675 425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		160 995 172 154	129 495 158 085
1. Tiền	111	V.01	107 325 624 395	59 495 158 085
2. Các khoản tương đương tiền	112		53 669 547 759	70 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142 192 874 255	133 800 962 034
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		121 387 441 994	120 918 781 586
2. Trả trước cho người bán	132		8 303 279 700	217 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	12 502 152 561	12 881 963 448
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		33 455 986 625	62 913 676 017
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33 493 938 758	62 951 628 150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(37 952 133)	(37 952 133)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 002 903 290	168 879 289

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
	1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 002 903 290	168 879 289	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152				
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		64 174 169 852	50 542 575 284	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220		15 497 454 314	18 329 060 564	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15 497 454 314	18 329 060 564	
– Nguyên giá	222		446 439 326 469	446 864 548 540	
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(430 941 872 155)	(428 535 487 976)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09			
– Nguyên giá	225				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10			
– Nguyên giá	228				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229				
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12			
– Nguyên giá	231				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25 789 641 813	596 806 282	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25 789 641 813	596 806 282	



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 500 000 000	2 500 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2 500 000 000	2 500 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20 387 073 725	29 116 708 438
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20 387 073 725	29 116 708 438
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		401 821 106 176	376 921 250 709

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		159 347 202 321	115 082 209 274
I. Nợ ngắn hạn	310		159 347 202 321	115 082 209 274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		114 545 997 581	56 887 549 955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4 068 828 078	9 940 471 471
4. Phải trả người lao động	314		4 668 662 296	28 673 934 718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	25 826 796 033	590 655 049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 327 630 113	11 221 322 856
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 909 288 220	7 768 275 225
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
324	324			
324	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		242 473 903 855	261 839 041 435
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	242 473 903 855	261 839 041 435
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26 856 736 012	26 856 736 012
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		65 112 625 711	60 784 125 711

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21 849 542 132	45 543 179 712
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20 370 943 146	23 900 672 848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 478 598 986	21 642 506 864
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		401 821 106 176	376 921 250 709

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lương Thị Nguyệt

Ngày 16 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trình Văn Đoàn

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2017

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	156 249 916 260	151 322 380 081	476 214 988 525	504 141 448 630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		156 249 916 260	151 322 380 081	476 214 988 525	504 141 448 630
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	147 350 533 099	131 642 732 021	443 623 532 062	443 275 783 945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8 899 383 161	19 679 648 060	32 591 456 463	60 865 664 685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	712 756 821	171 244 586	1 878 405 094	624 289 085
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		10 539 090	53 436 350	38 375 452	184 880 240
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 837 930 646	9 132 837 174	25 897 115 757	30 047 363 583
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1 763 670 246	10 664 619 122	8 534 370 348	31 257 709 947
12. Thu nhập khác	31		329 708 891	188 925 591	631 944 955	1 400 691 857
13. Chi phí khác	32		194 035 756	127 819 562	427 939 201	1 078 949 477
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		135 673 135	61 106 029	204 005 754	321 742 380
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1 899 343 381	10 725 725 151	8 738 376 102	31 579 452 327
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	420 744 395	2 157 266 661	2 031 998 682	6 395 374 414
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 478 598 986	8 568 458 490	6 706 377 420	25 184 077 913
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thanh Bình

Phạm Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lương Thị Nguyệt

Lương Thị Nguyệt

Ngày 16 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Trình Văn Đoàn



Trình Văn Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ : Q3_2017


Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8 738 376 102	31 579 452 327
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	3 496 289 886	4 831 840 602
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1 878 405 094)	(624 289 085)
- Chi phí lãi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	10 356 260 894	35 787 003 844
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(8 202 912 221)	10 418 613 586
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	29 457 689 392	(11 420 053 220)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	42 949 326 343	(22 337 436 107)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	7 895 610 712	1 077 071 826
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1 424 171 464)	(13 359 207 971)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3 926 034 405	40 250 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(34 788 787 904)	(3 975 447 100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50 169 050 157	(3 769 205 142)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	189 000 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		10 000 000 000



5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	519 445 287	624 289 085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	708 445 287	10 624 289 085
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19 377 481 375)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19 377 481 375)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	31 500 014 069	6 855 083 943
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	129 495 158 085	71 621 145 739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	160 995 172 154	78 476 229 682

Ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lương Thị Nguyệt



Trịnh Văn Đoàn

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
 - Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Công ty Cổ phần
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác
Trong phạm vi 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 31/12/2017
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV : 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): Anh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chếch lịch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 228/2009/ TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013 TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi bộ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCD. Đối với TSCD là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCD.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trong yếu tố của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT-BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu về thanh lý TSCD, nhượng bán TSCD, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng , thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm hoàn lại và các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNIDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2017 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu tiền điện được Công ty tạm tính theo Thông tư 21/2015/TT-BCT ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Bộ công thương về quy định phương pháp xác định giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không áp dụng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán— nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		556 097 567	576 292 500
- Tiền gửi ngân hàng		106 769 526 828	58 918 865 585
- Tiền đang chuyển		0	0
- Các khoản tương đương tiền		53 669 547 759	70 000 000 000
Cộng		160 995 172 154	129 495 158 085

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh		0		0
- Tổng giá trị cổ phiếu		0		0
- Tổng giá trị trái phiếu		0		0

- Các khoản đầu tư khác			0				0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu							
Về số lượng							
Về giá trị							

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000
Công ty Cổ phần dịch vụ sửa chữa thiết bị điện miền Bắc	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con			0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		121 387 441 994	120 918 781 586		
Công ty Mua Bán Điện		119 731 088 537	116 673 097 257		
Công ty Dịch Vụ Sửa Chữa Các Nhà Máy Điện		478 668 643	2 647 932 329		
Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình		113 850 000			
Vãng lai 13138		481 496 040	1 097 606 690		
Công ty TNHH xây dựng Xuân Bá		263 973 600			
Công ty xây dựng và khai thác than qua lửa Ninh Bình		275 556 174	488 601 310		
Doanh nghiệp tư nhân Lưu Hữu Hiến		24 235 200			
Doanh nghiệp tư nhân Sơn Hồng		18 773 800			
Tổng công ty vận tải thủy			444 000		
CTCP vận tải thủy Thái Bình			444 000		
CTCP vận tải thủy số 2			888 000		
CTCP vận tải thủy số 1			444 000		
CTCP vận tải thủy Nam Định			666 000		
CTCP vận tải thủy số 4			1 332 000		
Công ty CP than sông Hồng			7 326 000		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	12 502 152 561		12 881 963 448	
- Phải thu về cổ phần hoá				



- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	12 502 152 561		12 881 963 448	
- Phải thu khác				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	12 502 152 561		12 881 963 448	
Cộng				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCD				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
<p>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nêu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)</p> <p>Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;</p> <p>Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p> <p>Cộng</p>							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	32 319 996 264		61 894 801 550	
- Công cụ, dụng cụ	522 328 044		486 103 990	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179 372 551		88 592 772	
- Thành phẩm	472 241 899		464 786 626	
- Hàng hóa	0		17 343 212	
- Hàng gửi bán				

- Hàng hóa kho bảo thuế							
Cộng	33 493 938 758		37 952 133		62 951 628 150		37 952 133
<p>- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất</p>							
<p>- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ</p>							
<p>- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho</p>							

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	1 061 693 373		596 806 282	
- Sửa chữa	24 727 948 440		0	
Cộng	25 789 641 813		596 806 282	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							

Số dư đầu năm	84 761 035 895	330 585 830 717	20 079 338 440	11 438 343 488	446 864 548 540
- Mua trong kỳ		216 820 000		447 863 636	664 683 636
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		348 968 057	472 051 800	268 885 850	1 089 905 707
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	84 761 035 895	330 453 682 660	19 607 286 640	11 617 321 274	446 439 326 469
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	79 891 930 694	326 063 479 448	15 685 394 708	6 894 683 126	428 535 487 976
- Khấu hao trong năm	656 411 084	1 369 982 178	624 797 784	845 098 840	3 496 289 886
- Tăng khác					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		348 968 057	472 051 800	268 885 850	1 089 905 707
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	80 548 341 778	327 084 493 569	15 838 140 692	7 470 896 116	430 941 872 155
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	4 869 105 201	4 522 351 269	4 393 943 732	4 543 660 362	18 329 060 564
- Tại ngày cuối kỳ	4 212 694 117	3 369 189 091	3 769 145 948	4 146 425 158	15 497 454 314

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

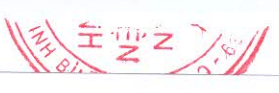
* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10 - Tàng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tào ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tàng do hợp nhất kinh doanh								
- Tàng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tàng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:



11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Nguyên giá	Khản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCDDHH khác	TSCD Vô hình	Tổng cộng
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong năm								
- Tăng khác								
- Mua lại TSCD thuế tài chính								
- Trả lại TSCD thuế tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Mua lại TSCD thuế tài chính								
- Trả lại TSCD thuế tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		



- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 002 903 290	168 879 289
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	30 897 850	64 847 764
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	972 005 440	104 031 525
b) Dài hạn	20 387 073 725	29 116 708 438
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	20 387 073 725	29 116 708 438
Cộng	21 389 977 015	29 285 587 727

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Năm nay		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Năm trước	
		Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc		Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		114 545 997 581		56 887 549 955	
17160 - Trung tâm Viễn thông và Công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam		39 949 346		173 086 614	
17260 - Công ty TNHH MTV - TCT Phát điện 3		475 000 000			
17355 - CT TNHH tự động hóa Máy và Thiết bị Định Gia				193 490 000	
17421 - Công ty TNHH KPMG				80 988 889	
17348 - Công ty TNHH phát nguyên		3 290 320			
17366 - CT TNHH thương mại Thu Ngân		86 304 900		13 690 225	
17373 - CT TNHH NN MTV Cơ khí Đông Anh		696 059 200			
17374 - Tổng công ty đồng bắc(bộ quốc phòng)		105 600 874 733		32 365 568 327	
17375 - CÔNG TY TNHH MÔT THANH VIỆT PHƯƠNG ẢNH		95 104 978		62 678 111	
17377 - Công ty CP thăm định giá khu vực 1		6 600 000			
17378 - Công ty TNHH DV bán dầu giá Tài sản NB		9 341 100			
17382 - DNTN Chính Gần		208 923 000			
17383 - DNTN XD&TM Bảo Linh		61 938 670		61 938 670	
17386 - CTCP Chế tạo bơm Hải Dương		355 000 000		1 250 000 000	
17387 - TBCN Than - Khoáng sản Việt Nam		208 222 719		15 312 401 503	
17390 - Công ty CP DTXD Nam Sông Hồng		143 780 500		87 459 500	
17391 - Công ty TNHH An phát đất		31 793 100		635 846 000	
17392 - Doanh nghiệp tư nhân Bình Anh		23 369 100		23 369 100	
17398 - Vãng lai- Các khách hàng không thường xuyên		24 760 976		512 968 815	
17403 - Công ty CP xăng dầu đầu khí Nam Định		37 764 050		14 077 900	
17419 - Cty TNHH TM và PT Khoa học kỹ thuật (TDC)		558 558 000		1 540 440 000	
17427 - DNTN xây dựng và thương mại Kim Thành		21 370 300		21 370 300	
17428 - DNTN vi tính trải thái Học		51 065 500		21 728 500	
19659 - Công ty cp khí công nghiệp Ninh Bình		1 265 000			

19680 - Đình Ngọc Thành	20 524 000			
19736 - Công ty CP Cloudfier Solutions	219 101 200			
19900 - công ty cổ phần Đầu tư TNHH đầu tư công nghệ thiết bị Việt Nam	1 087 196 818			
20097 - CN công ty CP vật tư và XNK Hóa chất	3 168 000			
20155 - Công ty cổ phần ENTEC A&T	86 570 011			
20157 - Viện năng lượng	498 057 000			
17383 - DNTN XD&TM Bảo Linh	8 045 060		8 045 060	
19992 - công ty TNHH thương mại Sài Gòn Ban Mai	3 883 000 000			
17349 - Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện đồng anh			2 571 900 320	
17358 - CT TNHH TV DTXD & Trắc địa Hà Quảng			92 934 111	
17359 - Viện công nghệ			12 657 200	
17363 - Công ty TNHH xây dựng Đăng Minh			11 388 000	
17365 - CTCP Kiến trúc và XD dân dụng DT			17 690 000	
17369 - CT TNHH MTV thí nghiệm điện Mibac			296 561 040	
17372 - Công ty CP vật tư & TBI công nghiệp(VATCO)			58 850 000	
17402 - Cty TNHH may mặc Thanh Bình			347 501 770	
17408 - Công ty TNHH vật tư thiết bị Linh Huy			1 003 200 000	
17413 - Công ty CP CN CTA			95 720 000	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	7 805 356 297	7 090 729 754	12 790 644 725	2 105 441 326
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 205 559 534	2 031 998 682	1 424 171 464	1 813 386 752
- Thuế thu nhập cá nhân	9 860 900	895 601 117	905 462 017	
- Thuế tài nguyên	367 774 740	1 338 000 000	1 555 774 740	150 000 000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	551 920 000	3 313 261 000	3 865 181 000	
- Các loại thuế khác		4 000 000	4 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		56 397 661	56 397 661	
Cộng	9 940 471 471	14 729 988 214	20 601 631 607	4 068 828 078
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

18 - Chi phí phải trả

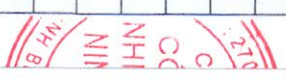
	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	25 826 796 033	590 655 049
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		



- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng	25 826 796 033		590 655 049

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5 327 630 113	11 221 322 856
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	105 376 440	
- Bảo hiểm xã hội	219 585 540	
- Bảo hiểm y tế	35 719 556	
- Bảo hiểm thất nghiệp	11 904 827	
- Phải trả vé cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4 955 043 750	11 221 322 856
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	5 327 630 113	11 221 322 856

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		



- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cơ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDC B	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước													0
- Tăng khác													0
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước													0
- Giảm khác													0
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000			26 856 736 012			45 543 179 712				0	60 784 125 711	261 839 041 435
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							39 137 969 672						39 137 969 672
- Tăng khác										3 269 475 000		4 328 500 000	7 597 975 000
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													62 831 607 252
- Giảm khác										3 269 475 000		0	3 269 475 000
Số dư cuối năm nay	128 655 000 000			26 856 736 012			21 849 542 132				0	65 112 625 711	242 473 903 855

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác			
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
Tổng		128 655 000 000	128 655 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		128 655 000 000	
+ Vốn góp tăng trong năm		0	
+ Vốn góp giảm trong năm		0	
+ Vốn góp cuối năm		128 655 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			



* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

D) Cổ tức			Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	65 112 625 711	60 784 125 711
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			
		Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tài thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng		473 860 424 822	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1 488 408 945	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính			
- Doanh thu khác		866 154 758	

Cộng	476 214 988 525	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và lòng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	441 919 094 661	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	216 028 456	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1 488 408 945	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	2 149 756 430	
Cộng	443 623 532 062	



4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 878 405 094	
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1 878 405 094	

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		

- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	171 818 182	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	460 126 773	
Cộng	631 944 955	0

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	427 939 201	
Cộng	427 939 201	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	25 897 115 757	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	25 897 115 757	
- Các khoản chi phí QLDN khác:	0	

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	38 375 452	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	38 375 452	
- Các khoản chi phí bán hàng khác:	0	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	345 345 313 590	
- Chi phí nhân công	63 461 852 427	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3 496 289 886	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 499 089 160	
- Chi phí khác bằng tiền	54 526 889 669	
Cộng	469 329 434 732	0

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa



+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2 031 998 682	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

EVN_GL_005_TT200, người in: Phạm Thị Thanh Bình, ngày in: 12/10/2017 15:13:02.

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên)

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lương Thị Nguyệt

Ngày 13 tháng 10 năm 2017



Trình Văn Đoàn